

MỘT SỐ KHÍA CẠNH CỦA CÔNG NGHỆ SỐ VÀ VIỆC SỬ DỤNG BẰNG CHỨNG ĐIỆN TỬ TRONG THỰC TIỄN TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

TRẦN VIỆT DŨNG

Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City University of Law

Email: tvdung@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp, một trong những thách thức là việc cung cấp và đánh giá bằng chứng điện tử trong trọng tài thương mại quốc tế. Cộng đồng quốc tế đã nỗ lực nghiên cứu và giới thiệu các quy tắc quốc tế về chứng cứ điện tử để hỗ trợ các thủ tục trọng tài, đặc biệt là Bộ quy tắc IBA, Quy tắc Praha và Bộ Nguyên tắc Sedona. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam cần phải nghiên cứu và áp dụng các quy tắc này để nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp thương mại. Việc hiểu rõ và vận dụng đúng các quy tắc về bằng chứng kỹ thuật số sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các cố vấn pháp lý của họ, bảo vệ hiệu quả các quyền lợi hợp pháp của mình, đồng thời đảm bảo tính cạnh tranh và minh bạch khi tham gia thủ tục tố tụng trọng tài thương mại quốc tế.

Từ khóa: Trọng tài thương mại quốc tế, bằng chứng điện tử, metadata, Quy tắc IBA, Quy tắc Praha, Các nguyên tắc Sedona

Abstract

In the field of dispute resolution, one of the challenges is the provision of submission and assessment of digital evidence in international commercial arbitration. The international community has endeavoured to research and introduce international rules on digital evidence to support arbitration proceedings, notably the IBA Rules, Prague Rules, and Sedona Principles. In the context of international integration, Vietnam greatly needs to study and implement these international rules to enhance the effectiveness of resolving commercial disputes. Understanding and appropriately applying the rules on digital evidence will assist Vietnamese businesses, together with their counsels, to protect their legitimate rights and interests efficiently, ensuring competitiveness and transparency upon participation in international commercial arbitration proceedings.

Keywords: International commercial arbitration, digital evidence, metadata, IBA Rules, Prague Rules, Sedona Principles

DOI: <https://doi.org/10.70236/tckhplvn.287>

Ngày nhận bài: 07/05/2025

Ngày duyệt đăng: 20/06/2025

Sự bùng nổ của công nghệ thông tin và internet trong những thập niên qua đã củng cố vững chắc vị trí của các sản phẩm công nghệ số trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội loài người. Với việc sử dụng các thiết bị điện tử và công nghệ số một cách phổ biến, điều tự nhiên là rất nhiều các tài liệu ở định dạng kỹ thuật số sẽ dần nhiều hơn các tài liệu ở dạng tài liệu giấy. Tác động của quá trình số hóa đối với xã hội hiện đại cũng được phản ánh trong các vấn đề cung cấp và đánh giá bằng chứng. Câu hỏi đặt ra trước các cơ quan tài phán và các bên liên quan là liệu các bằng chứng được gửi qua đường điện tử có phù hợp và đáp ứng tất cả các yêu cầu của bằng chứng đáng tin cậy hay không.

Việc chấp nhận các tài liệu điện tử hay các tài liệu kỹ thuật số (bằng chứng điện tử) trong thủ tục tố tụng trọng tài về cơ bản sẽ làm “gọn nhẹ” bộ hồ sơ tranh tụng, giảm thiểu thời gian cho việc tra cứu chứng cứ, tiết kiệm chi phí, qua đó giúp nâng cao tính hiệu quả của thủ tục giải quyết tranh chấp, và hấp dẫn đối với phương pháp giải quyết tranh chấp trọng tài. Tuy nhiên, việc chấp nhận sử dụng bằng chứng điện tử cũng đặt ra nhiều thách thức mới. Do đặc tính vật lý và nguồn gốc, các bằng chứng điện tử dễ bị thay đổi, bóp méo và có thể bị phá hủy ... các nguyên tắc và quy trình tiếp nhận, kiểm tra và đánh giá chứng phải được quy định chính xác và quan trọng hơn là phải kịp thời thích ứng sự phát triển của công nghệ số. Việc nắm bắt các khía cạnh phức tạp của việc tiếp nhận các bằng chứng điện tử không chỉ còn là nghiên cứu học thuật – mà còn là một nỗ lực quan trọng để duy trì các nguyên tắc cơ bản về công bằng, tìm kiếm sự thật và bảo vệ quyền lợi trong lĩnh vực pháp luật.

Hiện nay, pháp luật và quy tắc trọng tài ở Việt Nam hầu như chưa quy định rõ ràng về bằng chứng điện tử, khiến các bên tranh chấp, luật sư và trọng tài chủ yếu dựa vào những kiến thức truyền thống để đánh giá chứng cứ. Trong khi đó, các tổ chức trọng tài quốc tế và cộng đồng chuyên gia quốc tế đã có những nỗ lực lớn để phát triển các nguyên tắc và quy tắc tố tụng liên quan đến việc sử dụng bằng chứng điện tử trong tố tụng trọng tài. Với lộ trình hội nhập quốc tế hiện nay của Việt Nam, chúng ta cần có những hiểu biết và đánh giá về các khía cạnh của bằng chứng điện tử, các công nghệ kỹ thuật số liên quan, và các quy tắc trong việc cung cấp và đánh giá bằng chứng điện tử trong thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế. Bài viết này sẽ phân tích vấn đề sử dụng bằng chứng điện tử từ góc độ công nghệ và những quy tắc luật mềm trong thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế (TTTMMQT). Đó sẽ là cơ sở tham khảo giúp các nhà lập pháp, trọng tài và bên liên quan tham gia thủ tục trọng tài tại Việt Nam tiếp cận vấn đề và có những các tiếp cận hiệu quả đối với bằng chứng điện tử trong thủ tục TTTMMQT.

1. Khái quát về bằng chứng điện tử

1.1. Khái niệm và đặc điểm của bằng chứng điện tử

Bằng chứng điện tử không phải là khái niệm mới mẻ trong thực tiễn khoa học pháp lý. Chiếu theo định nghĩa chung về bằng chứng, bằng chứng điện tử có thể được hiểu là các thông tin dưới định dạng điện tử có giá trị pháp lý và có thể được sử dụng trong quá trình điều tra, tố tụng hoặc giải quyết tranh chấp.¹ Tương tự như các loại bằng chứng khác, bằng chứng điện tử phải được thu thập, bảo quản và trình bày theo các quy tắc pháp lý

1 Casey Eoghan, “Digital Evidence and Computer Crime”, (2nd Ed.), Elsevier, UK, 2004, tr. 169-182.

để đảm bảo tính toàn vẹn và độ tin cậy của chúng.² Tuy nhiên với sự phát triển của công nghệ thì các bằng chứng điện tử ngày càng trở nên đa dạng về hình thức cũng như nội dung, điều sẽ đặt ra các thách thức cho việc kiểm tra, đánh giá tính xác thực của chúng.

“Bằng chứng điện tử” hay “bằng chứng kỹ thuật số” là các dữ liệu thực tế được tạo ra, hiển thị và ghi lại bằng kỹ thuật số trên bất kỳ loại phương tiện nào, và sau khi được xử lý bằng công nghệ máy tính điện tử, trở nên có thể và dễ dàng tiếp cận với nhận thức của con người.³ Bằng chứng điện tử có thể được thu thập từ bất kỳ hệ thống điện tử, thiết bị máy tính, thiết bị di động, thiết bị internet, hay các thiết bị giám sát an ninh..., và về bản chất là các dữ liệu trong các thiết bị kỹ thuật số được sử dụng thường nhật. Bằng điện tử có thể là các tệp tin máy tính, e-mail, nhật ký điện tử của các giao dịch trên ATM, dữ liệu GPS hay ngay cả các ảnh kỹ thuật số, tệp âm thanh và video được ghi bằng điện thoại di động, các nhật ký của hệ thống ra vào cơ quan. Tuy nhiên, hình ảnh kỹ thuật số, tệp âm thanh số hóa hay tài liệu số hóa ... chỉ là phần nhìn thấy được của một quá trình. Việc tạo các tệp kỹ thuật số dựa trên các nguyên tắc và đặc điểm công nghệ xác định sự khác biệt giữa bằng chứng kỹ thuật số và bằng chứng ở định dạng tương tự hoặc vật lý.⁴

Trong hệ thống tư pháp của các quốc gia, các quy tắc về cung cấp bằng chứng và việc đánh giá chúng bởi tòa án được quy định rõ ràng trong luật; bản thân tòa án thường cũng được trao thẩm quyền để yêu cầu các cơ quan chức năng hỗ trợ trong việc xác minh các bằng chứng. Việc cung cấp, tiếp nhận và đánh giá các bằng chứng tại các tổ chức trọng tài sẽ khác một chút do đặc tính chất linh hoạt của cơ chế tài phán tư. Pháp luật trọng tài thường không có các quy định cụ thể về chứng cứ. Các yêu cầu, điều kiện về bằng chứng cũng như trình tự trình bày và kiểm tra, đánh giá bằng chứng có thể được xác định trong quy tắc tố tụng của tổ chức trọng tài hoặc trên cơ sở thỏa thuận của các bên tranh chấp. Tuy nhiên, cho dù có sự khác biệt giữa các cơ chế giải quyết tranh chấp, các nguyên tắc chung về khả năng chấp nhận bằng chứng vẫn thống nhất cho tất cả mọi người. Cụ thể, các bằng chứng phải tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức, chân thật, đáng tin cậy, đầy đủ, thuyết phục và được thu thập hợp pháp.

Tài liệu điện tử thường được coi là không ổn định so với tài liệu giấy do người dùng có thể dễ dàng can thiệp, thay đổi, làm hỏng hoặc bị phá

2 John Atkinson, “Proof is not binary: The pace and complexity of computer systems and the challenges digital evidence poses to the legal system”, *Birkbeck Law Review*, Vol. 2, 2014, tr. 245–262, <https://doi.org/10.15394/jdfl.2019.1609>

3 Ivan Vernyudov and Svitlana Belikova, “Electronic evidences: concept, features, and problems of their study by the court”, *European Political And Law Discourse*, Vol. 5 (2), (2018) <https://eppd13.cz/wp-content/uploads/2018/2018-5-2/42.pdf>, truy cập ngày 16/05/2025.

4 Ivan Vernyudov and Svitlana Belikova, *tldd*.

hủy do xử lý hoặc xác minh không đúng cách. Tuy nhiên, suy nghĩ này mang tính chủ quan và không chính xác. Cần phải hiểu về tính chất kỹ thuật của các bằng chứng điện tử cũng như các yêu cầu đặc thù đối với thu thập, chuyển giao và lưu trữ đúng cách các bằng chứng dựa trên công nghệ kỹ thuật số. Việc không tuân thủ yêu cầu này có thể khiến bằng chứng điện tử không phù hợp để sử dụng trong trọng tài hoặc dẫn đến kết luận không chính xác.

1.2. Siêu dữ liệu (Metadata)

Để hiểu và phân tích sâu về tính chất của các bằng chứng điện tử, ta cần hiểu về một cấu thành quan trọng của loại chứng cứ này – đó là siêu dữ liệu (*metadata*) của các tệp điện tử. Theo nghĩa hẹp, thuật ngữ “*metadata*” được hiểu là “dữ liệu về dữ liệu” (*data about data*)⁵. Cộng đồng chuyên gia trên thế giới thường sử dụng khái niệm này để chỉ hệ thống dữ liệu được dùng để thiết kế, bảo quản và vận hành các tài nguyên thông tin số.⁶ Nói cách khác, *metadata* là dữ liệu được sản xuất, lưu trữ ở dạng kỹ thuật số nhằm cung cấp thông tin về một dữ liệu số khác; không phải là nội dung của chính dữ liệu đó, nhưng nó cho phép người sử dụng kiểm tra toàn bộ cách thiết lập thông tin trên tệp dữ liệu đó và các thông tin của dữ liệu liên quan.⁷ Chẳng hạn như đối với một hình ảnh kỹ thuật số thì *metadata* ẩn đằng sau tất cả các thông tin mà chúng ta nhìn thấy được trên tệp tin hình ảnh đó; cho phép người sử dụng tiếp cận và kiểm tra các thông tin về lịch sử của tệp dữ liệu hình ảnh, bao gồm các thông tin về thiết bị chụp ảnh (máy ảnh loại gì, tên nhà sản xuất máy ảnh, khẩu độ, tốc độ màn trập, ISO...), thông tin địa điểm (tọa độ GPS chính xác bức ảnh được chụp nếu có đặt chế độ định vị), thời gian chụp ảnh, định dạng tệp tin (JPEG, JPG, PNG...), kích thước tệp tin, độ phân giải v.v. Khi đánh giá bằng chứng kỹ thuật số, *metadata* là một yếu tố quan trọng cho phép xác định tính xác thực của các tệp dữ liệu hoặc tài liệu điện tử được cung cấp, cũng như thiết lập thực tế là bất kỳ thay đổi nào đã được thực hiện đối với chúng.

Theo phân tích của Phòng Thương mại Quốc tế (*International Commercial Chamber, ICC*), có ba loại *metadata*:

Metadata cơ bản hoặc ứng dụng được lưu với tài liệu khi nó được dịch chuyển hoặc sao chép; phát sinh từ việc sử dụng chính phần mềm được sử dụng để tạo tệp hoặc tài liệu. Loại *metadata* này cho phép theo dõi mọi thay đổi đã được thực hiện đối với tài liệu trong toàn bộ lịch sử tồn tại của nó.

5 Anne J. Gilliland, “Setting the Stage”, trong Murtha Baca (ed.), *Introduction to Metadata* (2nd Ed.), Getty Publications, Los Angeles, CA, 2008, tr. 1-3.

6 Anne J. Gilliland, *tlld*.

7 Anne J. Gilliland, *tlld*; cũng xem Cesar Gonzalez-Perez, “Metainformation”, trong Cesar Gonzalez-Perez (ed.), *Information modelling for archaeology and anthropology: Software engineering principles for cultural heritage*, Springer Cham, The Netherlands, 2018, tr. 181–189, <https://link.springer.com/book/10.1007/978-3-319-72652-6>

Metadata hệ thống phản ánh thông tin về việc tạo hoặc chỉnh sửa tài liệu (ví dụ: ngày tháng, tên tác giả, địa điểm, thời gian tạo). Không giống như *metadata* ứng dụng, *metadata* hệ thống không phải lúc nào cũng là một phần của tài liệu. Chúng được tạo bởi hệ thống máy tính và là một yếu tố quan trọng trong việc thiết lập tính xác thực của nó hoặc thiết lập thực tế nhận được tài liệu điện tử (ví dụ: nếu có bản sao ẩn khi gửi email).

Metadata được nhúng là các dữ liệu nhúng được người tạo hoặc người dùng nhập vào tài liệu nhưng không thể nhìn thấy trong màn hình của tài liệu và thường bao gồm các công thức được sử dụng để tạo bảng tính, cột ẩn, tham chiếu, trường hoặc tệp được liên kết.⁸

Ngoài phân loại đã nêu, cần phân biệt giữa *metadata* hữu hình (*visible metadata*) và *metadata* ẩn (*hidden metadata*). Khi nói đến *metadta* hữu hình, chúng thường hiển thị trên màn hình máy tính hoặc khi in tài liệu. Ví dụ, khi gửi email, *metadta* hữu hình là thông tin về người nhận, ngày và giờ gửi, chủ đề email. Trong cùng ví dụ về e-mail, *metadata* ẩn sẽ bao gồm địa chỉ IP của người gửi, tuyến đường gửi email qua mạng internet, v.v.

Từ góc độ thực tiễn, *metadata* ẩn phức tạp về mặt công nghệ và có giá trị quan trọng từ khía cạnh bằng chứng; chúng cho phép thiết lập tính xác thực của tài liệu, tuy nhiên, cũng dễ bị tổn thương nhất về mặt sửa đổi không chủ ý. *Metadata* ẩn có thể dễ dàng bị mất nếu một tài liệu điện tử được chuyển đổi từ định dạng này sang định dạng khác. Việc chuyển đổi tệp tin là cần thiết để đơn giản hóa việc tìm kiếm hoặc xử lý tài liệu, tuy nhiên, các thao tác như vậy có thể dẫn đến việc xóa *metadata* cơ bản hoặc *metadata* nhúng. Việc thay đổi định dạng tệp tin có thể làm tăng chi phí xác minh tài liệu, vì trong trường hợp này cần phải cần có sự tham gia của (các) chuyên gia phân tích pháp y số (*digital forensic expert*).⁹

Vậy có cách nào để hạn chế hoặc tránh trường hợp *metadata* của tệp dữ liệu có thể bị xóa hoặc chỉnh sửa? Trước hết, người sử dụng cần biết rằng về mặt công nghệ hiện nay tồn tại những dạng tệp dữ liệu được thiết kế để không cho phép chỉnh sửa *metadata* (ví dụ: Adobe Acrobat đã thiết kế một loại định dạng “PDF/A” không thể sửa *metadata* được – các thông tin của tệp tin với định dạng PDF này sẽ được “đóng băng” ngay khi được người dùng tạo ra) hoặc sử dụng tài liệu được tạo ra kèm theo một hoặc một số phương pháp mã hóa không thể chỉnh sửa dữ liệu (ví dụ: chữ ký số). Bên cạnh đó, người sử dụng cũng có thể bảo đảm sự nguyên bản của *metadata* thông qua việc lưu tệp

8 ICC Arbitration Commission, Report on Managing E-Document Production. <https://iccwbo.org/wp-content/uploads/sites/3/2022/01/icc-arbitration-adr-commission-report-on-managing-e-document-production-english-version.pdf>, truy cập ngày 12/05/2025.

9 Stephen Mason, “Towards a global law of electronic evidence? An exploratory essay”, *Journal Amicus Currie*, Institute of Advanced Legal Studies, Issue 103, 2015, tr. 19–28, <https://doi.org/10.14296/ac.v2015i103.2481>

dữ liệu trong một hệ thống thông tin mà *metadata* của tệp sẽ được ghi chép (*clone*) ngay khi dữ liệu được đổ vào hệ thống (ví dụ: hệ thống ESI); qua đó cho phép đối chiếu kiểm tra *metadata* của tệp tin khi cần.

Nhìn chung, việc sử dụng chứng cứ điện tử sẽ đem lại nhiều lợi ích và nâng cao hiệu quả, tuy nhiên các bên cũng cần hiểu rõ bản chất của dữ liệu số và các phương pháp quản lý, kiểm tra *metadata* của tệp dữ liệu. Để hạn chế các vấn đề phát sinh và giải quyết một cách thệ những thách thức phát sinh từ công nghệ số, cộng đồng quốc tế đã phát triển những bộ quy tắc, hướng dẫn thực hành tốt nhằm hỗ trợ việc sử dụng bằng chứng điện tử trong thủ tục giải quyết tranh chấp trọng tài.

2. Các quy tắc quốc tế về sử dụng bằng chứng trong thủ tục trọng tài quốc tế và vấn đề sử dụng bằng chứng điện tử

Việc đưa ra phán quyết của trọng tài có lợi cho một bên phụ thuộc phần lớn vào việc bên đó có thể trình bày và chứng minh các sự kiện, lập luận của mình. Vì lẽ này, quy định về thu thập bằng chứng trong thủ tục tố tụng TTMTQT cũng là chủ đề được thảo luận thường xuyên bởi các chuyên gia. Do tính chất xuyên biên giới của các tranh chấp được giải quyết tại các trung tâm trọng tài, việc thu thập, cung cấp và đánh giá bằng chứng chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các đặc điểm pháp lý và văn hóa khác nhau của các bên, luật sư, trọng tài, nhân chứng và chuyên gia. Dưới ảnh hưởng của các yếu tố xã hội và văn hóa khác nhau, hai hệ thống pháp luật chính đã hình thành trên thế giới – thông luật và dân luật, các trung tâm trọng tài cũng có những cách tiếp cận khác nhau về vấn đề này.¹⁰ Tuy nhiên, do tính chất quốc tế của tranh chấp, việc hài hòa hóa các quy tắc về thu thập, cung cấp và đánh giá chứng cứ tại các trung tâm trọng tài là rất quan trọng vì việc áp dụng các quy tắc thống nhất giúp nâng cao hiệu quả của quá trình tố tụng trọng tài.

Khi nói đến gánh nặng và tiêu chuẩn chứng minh, trọng tài trước tiên phải xác định luật nào được áp dụng, bao gồm cả việc những vấn đề này có được coi là một phần của luật nội dung hiện hành hay luật tố tụng hay không. Ở các nước theo hệ thống dân luật, các vấn đề về gánh nặng chứng minh thường được coi là vấn đề nội dung, trong khi ở các khu vực pháp lý thông luật, các cách tiếp cận tố tụng thường được áp dụng.¹¹ Tuy nhiên, ngay cả theo cách tiếp cận của luật dân sự, một số vấn đề liên quan đến việc thu thập và chấp nhận bằng chứng có thể được điều chỉnh bởi các quy phạm tố tụng.¹²

10 Anna Magdalena Kubalczyk, “Evidentiary rules in international arbitration – A comparative analysis of approaches and the need for regulation”, *Groningen Journal of International Law*, Vol. 3(1), 2015, tr. 85-109. <https://doi.org/10.21827/5a86a88ce5edd>

11 Waincymer Jeffrey, “Approaches to evidence and fact finding” in Waincymer, J, *Procedure and evidence in international arbitration*, Kluwer Law International, Alphen aan den Rijn, 2012, tr. 746.

12 Waincymer Jeffrey, *tlld*.

Trong hầu hết các trường hợp, vấn đề xác định luật tố tụng sẽ được hội đồng trọng tài có thẩm quyền quyết định căn cứ theo thỏa thuận của các bên (trực tiếp trong thỏa thuận trọng tài hoặc gián tiếp thông qua việc lựa chọn cơ chế trọng tài thường trực có quy tắc tố tụng). Tuy nhiên, nếu các bên không có thỏa thuận như vậy, hội đồng trọng tài sẽ có quyền xác định quy tắc tố tụng mà họ cho là phù hợp. Nguyên tắc này được ghi nhận trong pháp luật trọng tài của hầu hết các quốc gia và cũng làm một chuẩn mực chung trong thực tiễn trọng tài quốc tế. Điều 19(2) của Luật mẫu về Luật trọng tài thương mại của UNCITRAL (Luật mẫu UNCITRAL), quy định trường hợp các bên không có thỏa thuận về thủ tục tố tụng trọng tài, “quyền hạn được trao cho tòa trọng tài bao gồm quyền xác định khả năng chấp nhận, liên quan, trọng yếu và trọng lượng của bất kỳ bằng chứng nào”. Quy định tương tự cũng được ghi nhận trong Điều 27 (4) của Quy tắc Trọng tài UNCITRAL, theo đó “tòa trọng tài xác định khả năng chấp nhận, liên quan, tính trọng yếu và trọng lượng của bằng chứng được trình bày”. Có thể nói, trong thực tiễn giải quyết tranh chấp TMQT, khi các vấn đề về gánh nặng chứng minh được thiết lập căn cứ vào các quy phạm tố tụng, các bên liên quan cần nắm rõ về các điều kiện, yêu cầu về thu thập, lưu giữ và cung cấp bằng chứng. Các bên sẽ được quyền tự do lựa chọn quy tắc thu thập và cung cấp bằng chứng một khi lựa chọn phương pháp giải quyết tranh chấp trọng tài. Trọng tài có nhiều quyền tự do hơn khi không có bất kỳ thỏa thuận nào giữa các bên về các quy tắc thu thập và sử dụng bằng chứng.

Để giúp hội đồng trọng tài có những cách tiếp cận khách quan và công bằng, hạn chế tình trạng lạm dụng quyền hạn và sự nghi ngờ của các bên liên quan, cộng đồng quốc tế đã phát triển một số bộ quy tắc, trong đó đặc biệt cần lưu ý Quy tắc về thu thập bằng chứng trong trọng tài thương mại quốc tế của Hiệp hội luật sư quốc tế (*International Bar Association, IBA*) (Quy tắc IBA)¹³ cũng như Quy tắc Praha về tiến hành tố tụng hiệu quả trong trọng tài quốc tế (Quy tắc Praha).¹⁴ Các quy tắc này đảm bảo sự hiểu biết thống nhất về thu thập và sử dụng chứng cứ hợp lý, giúp quản lý thông tin kỹ thuật và dữ liệu liên quan hiệu quả trong các vụ tranh chấp phức tạp.

2.1. Quy tắc IBA

Quy tắc IBA về thu thập bằng chứng trong TTTMQT được IBA lần đầu tiên công bố vào năm 1983 là một văn bản hướng dẫn mang tính khuyến nghị, tuy nhiên, được cộng đồng trọng tài quốc tế và các luật sư sử dụng khá phổ biến nhất trong thực tiễn như một quy tắc hiệu quả cho việc thu thập bằng chứng trong thủ tục trọng tài quốc tế. Trong thực tiễn

13 Ivan Vernyudubov and Svitlana Belikova, *tlld*.

14 Rules on the Efficient Conduct of Proceedings in International Arbitration. <https://praguerules.com/upload/medialibrary/9dc/9dc31ba7799e26473d92961d926948c9.pdf>. truy cập ngày 15/05/2025.

quốc tế, các bên thường không đồng ý trước về việc áp dụng Quy tắc IBA và hội đồng trọng tài về phần mình cũng không quyết định đơn phương áp dụng chúng. Thay vào đó, các trọng tài viên thường trao đổi và lấy ý kiến của các bên về việc liệu Quy tắc IBA có nên được áp dụng trực tiếp vào thủ tục tố tụng (toàn bộ hoặc một phần) của vụ tranh chấp hay không. Kể từ khi Quy tắc IBA có hiệu lực, chúng đã trở nên phổ biến rộng rãi và thường được các bên chấp nhận sử dụng làm nguyên tắc hướng dẫn về việc thu thập bằng chứng trong thủ tục TTTMQT. Nhiều luật sư đồng ý rằng việc sử dụng rộng rãi Quy tắc IBA trong tố tụng trọng tài đã đạt được trạng thái luật mềm trong thực tiễn trọng tài quốc tế.

Quy tắc IBA đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần để thích ứng với thực tiễn kinh doanh quốc tế. Quá trình số hóa toàn cầu và việc áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh quốc tế đã để lại dấu ấn về thủ tục cung cấp bằng chứng của Quy tắc IBA. Phiên bản mới nhất của IBA ban hành năm 2020 đã có những sửa đổi quan trọng dựa trên khái niệm tối ưu hóa hơn nữa và giải quyết các vấn đề công nghệ chính liên quan đến việc thu thập và đánh giá bằng chứng điện tử và các dữ liệu kỹ thuật số.¹⁵ Quy tắc mới đã đề cập đến các vấn đề quan trọng như (i) thủ tục tiến hành điều trần trực tuyến (Điều 8); (ii) an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu (Điều 2); (iii) cung cấp và lưu trữ an toàn các tài liệu được cung cấp dưới dạng điện tử (Điều 9); (iv) quyền hạn của trọng tài để loại trừ bằng chứng thu được bằng các biện pháp bất hợp pháp; (Điều 9); (vii) quyền hạn đặc biệt của trọng tài liên quan đến các vấn đề về sự tham gia của chuyên gia và đảm bảo tiếp cận thông tin (Điều 6).

Việc tổ chức các phiên xét xử trực tuyến không phải là một khái niệm mới trong TTTMQT, tuy nhiên, thủ tục này chỉ mới được chính thức củng cố trong Quy tắc IBA và trong Quy chế của các các tổ chức trọng tài quốc tế trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Các phiên họp xét xử trực tuyến của trọng tài đương nhiên sẽ phải đi cùng với việc sử dụng bằng chứng điện tử và từ đó thúc đẩy sự hình thành các quy tắc mới điều chỉnh về vấn đề này. Điều 3.12 Quy tắc IBA đã quy định minh thị bằng chứng phải được cung cấp ở dạng thuận tiện nhất và tiết kiệm chi phí nhất cho các bên. Điều khoản này ngụ ý ủng hộ việc sử dụng dữ liệu điện tử làm công cụ chính để cung cấp bằng chứng. Liên quan đến việc lấy lời khai của nhân chứng, Quy tắc IBA quy định rằng, theo thỏa thuận với các bên, hội đồng trọng tài có thể quyết định về hình thức cung cấp lời khai từ xa (Điều 8.2). Ngoài ra, một bổ sung quan trọng của Quy tắc IBA là việc đưa vào tiểu mục (e) trong Điều 2.2, trong đó có chứa các điều khoản về an ninh mạng và bảo

15 Melissa Balikci Sezen, “IBA rules on taking of evidence in international arbitration 2020”, *Erdem & Erdem*, 2020, <https://www.erdem-erdem.av.tr/en/insights/iba-rules-on-taking-of-evidence-in-international-arbitration-2020>, truy cập ngày 15/05/2025.

vệ dữ liệu khi cung cấp bằng chứng điện tử. Tiểu mục này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các bên xem xét và giải quyết các vấn đề liên quan đến các tính năng công nghệ của việc cung cấp bằng chứng kỹ thuật số ngay ở giai đoạn đầu của tố tụng, để đảm bảo việc thu thập bằng chứng hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

2.2. Quy tắc Praha

Được ban hành vào năm 2018, Quy tắc Praha cũng được xem là một “công cụ” cung cấp hướng dẫn về thu thập chứng cứ trong trọng tài quốc tế, bao gồm 12 điều khoản liên quan đến vai trò và yêu cầu đối với thủ tục trọng tài, bao gồm cả việc thiết lập tình tiết của vụ việc, bằng chứng tài liệu, thẩm vấn nhân chứng, chuyên gia và hỗ trợ trong các thỏa thuận giải quyết.¹⁶ Quy tắc Praha được xây dựng theo hướng tăng cường vai trò của trọng tài trong việc quản lý tố tụng, gần gũi với phương pháp tố tụng xét xử thẩm vấn (*inquisitorial*) trong hệ thống dân luật;¹⁷ khác với mô hình tố tụng đối tụng (*adversarial*) của truyền thống thông luật vốn là nền tảng của Quy tắc IBA. Quy tắc Praha được xem là một lựa chọn bổ sung cho các bên tranh chấp và hội đồng trọng tài¹⁸.

Quy tắc Praha đặc biệt chú ý đến khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong thủ tục trọng tài. Cụ thể, Điều 2 của Quy tắc Praha yêu cầu hội đồng trọng tài phải tích cực tổ chức các cuộc họp quản lý vụ kiện không chức càng sớm càng tốt và không có bất kỳ sự chậm trễ vô lý nào.¹⁹ Quy định này khuyến khích Hội đồng trọng tài sử dụng các phương tiện điện tử khác nhau để triển khai các phiên họp, qua đó không làm kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp và đồng thời cũng tiết kiệm chi phí cho các bên.

Đối với cung cấp bằng chứng ở định dạng kỹ thuật số, Quy tắc Praha nhấn mạnh tới vấn đề bảo mật thông tin. Cụ thể, Điều 4.1 quy định rằng hội đồng trọng tài nên tránh tiết lộ tài liệu quá mức, bao gồm cả thông qua bất kỳ hình thức khám phá điện tử nào (*e-discovering*). Điều 4.7 quy định các tài liệu phải được gửi dưới dạng bản sao và/hoặc ở dạng điện tử, và các dạng tài liệu đó được coi là giống với bản gốc nếu bên kia không tranh chấp điều

16 Anke Sessler and Max Stein, “The Prague rules: Problem detected, but imperfectly solved”, *Alternatives to the High Cost of Litigation*, Vol. 37, 2019, tr. 67–69, <https://doi.org/10.1002/alt.21786>

17 Markus Altenkirch & Malika Boussihmad, “The Prague Rules – Inquisitorial Rules on the taking of evidence in international arbitration”, *Global Arbitration News*, 2018, https://www.globalarbitrationnews.com/2018/05/23/the-prague-rules-inquisitorial-rules-on-the-taking-of-evidence-in-international-arbitration/#_ftn3, truy cập ngày 18/05/2025.

18 Rules on the efficient conduct of proceedings in international arbitration, <https://praguerules.com/upload/medialibrary/9dc/9dc31ba7799e26473d92961d926948c9.pdf>, truy cập ngày 15/05/2025

19 Janet Walker, “The Prague rules: Fresh prospects for designing a bespoke process”, *Global Arbitration Review*, 2023, <https://praguerules.com/upload/iblock/1a6/1a64384f-98fae8b717136dd63de25c8.pdf>, truy cập ngày 18/05/2025.

này. Tuy nhiên, hội đồng trọng tài có thể, theo yêu cầu của một trong hai bên hoặc theo sáng kiến riêng của mình, yêu cầu một bên xuất trình bản gốc của tài liệu để kiểm tra. Các vấn đề về việc tiến hành các phiên điều trần trực tuyến được nêu trong Điều 8.2 của Quy tắc Praha. Theo đó, nếu một trong hai Bên yêu cầu một phiên điều trần hoặc nếu hội đồng trọng tài, theo sáng kiến riêng của mình, coi việc tổ chức một phiên điều trần là thích hợp, phiên điều trần phải được tiến hành một cách hiệu quả về chi phí, bao gồm cả việc sử dụng các phương tiện điện tử.

3. Nguyên tắc Sedona về bằng chứng điện tử

Như trên đã phân tích, bằng chứng điện tử có những đặc tính khác biệt so với các bằng chứng truyền thống và luôn thay đổi về hình thức cũng như định dạng tương ứng với sự phát triển của các công nghệ số, vốn phát triển rất nhanh trong những thập kỷ trở lại đây. Tình huống này đòi hỏi nhà lập pháp, cũng như các luật sư và các tổ chức trọng tài, phải thiết lập xây dựng các quy tắc và khuyến nghị đặc thù (vừa đầy đủ và linh hoạt) cho việc xử lý các tài liệu điện tử trong thủ tục trọng tài.²⁰ Hiện nay, một trong các tài liệu quan trọng thường được cộng đồng luật sư và trọng tài quốc tế tham khảo liên quan tới vấn đề cung cấp bằng chứng điện tử trong thủ tục TTMTQT là [các] Nguyên tắc Sedona, vốn được khởi sướng tại Hội nghị Sedona bởi các chuyên gia pháp luật và công nghệ, nhằm phát triển các nguyên tắc cốt lõi và các khuyến nghị thực hành tốt nhất để giải quyết việc sản xuất thông tin điện tử trong tố tụng.²¹ Phiên bản 1 của Bộ nguyên tắc Sedona được chính thức giới thiệu vào tháng 1/2004 và Phiên bản 3 (mới nhất) của Nguyên tắc Sedona được giới thiệu vào 3/2017.²² Ban đầu các Nguyên tắc Sedona chỉ hướng tới nghiên cứu các quy trình trật trễ liên quan đến việc nộp tài liệu điện tử, truy cập điện tử vào các tài liệu của tòa án, tiết lộ thông tin điện tử, cũng như sử dụng công nghệ trong phiên xét xử. Tuy nhiên, các ý tưởng và khái niệm cơ bản liên quan đến việc cung cấp và lưu trữ dữ liệu điện tử, sự tham gia của các chuyên gia làm chứng trực tuyến, cũng như các hình thức tài liệu, được xem là rất hữu dụng đối với trọng tài và được sử dụng bởi cộng đồng trọng tài quốc tế. Các vấn đề này được trình bày chi tiết hơn trong các nguyên tắc 3, 5 và 12 của Nguyên tắc Sedona.²³

20 Lucas Bento, “International arbitration and artificial intelligence: Time to tango?”, *Kluwer Arbitration Blog*, 2018, <https://arbitrationblog.kluwerarbitration.com/2018/02/23/international-arbitration-artificial-intelligence-time-tango>, truy cập ngày 15/05/2025.

21 William P. Butterfield et. al., “The sedona principles, third edition: Best practices, recommendations & principles for addressing electronic document production”, *Sedona Conference Journal*, Vol. 19, Issue 2, 2017 <https://thesedonaconference.org/sites/default/files/publications/The%20Sedona%20Principles%20Third%20Edition.19TSCJ1.pdf>, truy cập ngày 16/05/2025.

22 William P. Butterfield et al, *ltd*.

23 Kimon Yiasemides, “An expert witness perspective on the sedona principles concerning electronic discovery”, *American Bar Association’s Forum on Construction Law*, 2020.

Nguyên tắc 3 thiết lập quy tắc rằng các bên nên thảo luận và cố gắng đạt được thỏa thuận càng sớm càng tốt về việc bảo quản và sản xuất thông tin được lưu trữ ở dạng điện tử. Điều này có nghĩa là, liên quan đến hình thức sản xuất, các bên phải có đủ kiến thức kỹ thuật về các lựa chọn sản xuất để đưa ra yêu cầu hợp lý. Yêu cầu tiết lộ thông tin được lưu trữ ở dạng điện tử phải càng cụ thể càng tốt. Như đã phân tích ở phần trên của bài viết này, một vấn đề phổ biến khi cung cấp bằng chứng điện tử là việc chuyển đổi chúng từ định dạng này sang định dạng khác. Ví dụ đơn giản là tình huống cung cấp e-mail làm bằng chứng, các bên thường cung cấp bằng chứng như vậy ở định dạng riêng của họ, thay vì các định dạng tệp PDF hoặc TIFF thông thường (định dạng truyền thống và được sử dụng ở hầu hết các chương trình khám phá). Trong trường hợp này, Nguyên tắc 3 hướng dẫn cần thiết phải thu hút một chuyên gia kỹ thuật để tránh sự chậm trễ không chính đáng trong quá trình xem xét tranh chấp. Đối với việc lưu trữ các tệp được cung cấp ở dạng điện tử, Nguyên tắc 3.f thiết lập quy tắc rằng trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể giữa các bên, không được làm giảm chất lượng của thông tin được lưu trữ ở dạng điện tử (*electronically stored information*, ESI), và cũng không nên có bất kỳ tình huống nào cản trở việc sử dụng ESI hiệu quả hơn nữa.

Nguyên tắc 5 quy định chi tiết các vấn đề lưu trữ tệp điện tử, yêu cầu các bên trong tranh chấp thực hiện những nỗ lực hợp lý và thiện chí để bảo tồn thông tin liên quan đến bản chất của các khiếu nại hoặc phản đối được đưa ra. Nguyên tắc xác định nghĩa vụ bảo quản thông tin phát sinh khi một vụ kiện được đệ trình hoặc có thể sớm hơn khi có sự mong đợi hợp lý về tố tụng. Các bên phải thể hiện thiện chí khi đánh giá các sự kiện và hoàn cảnh mà họ biết. Các bên cũng có nghĩa vụ bảo quản bằng chứng liên quan yêu cầu các bên phải nỗ lực hợp lý và thiện chí để xác định và bảo quản thông tin liên quan đến các khiếu nại hoặc phản đối trong vụ án. Việc thực hiện nghĩa vụ này phải được cân bằng với quyền của tổ chức tiếp tục quản lý ESI của mình vì lợi ích của tổ chức, ngay cả khi một số ESI nhất định được ghi đè thường xuyên bởi các hệ thống máy tính khác nhau. Nếu việc ghi đè như vậy xảy ra một cách tình cờ trong quá trình vận hành của hệ thống, trái ngược với việc cố ý tiêu hủy bằng chứng khi dự đoán hoặc liên quan đến tố tụng, thì vấn đề bảo quản thông tin nên được giải quyết trước khi bắt đầu xem xét tranh chấp.

Nguyên tắc 12 quy định rằng việc thu thập thông tin được lưu trữ ở dạng điện tử phải được thực hiện ở dạng hoặc hình thức mà nó thường được lưu trữ hoặc có thể sử dụng hợp lý, có tính đến tính chất của thông tin được lưu trữ ở dạng điện tử, và các nhu cầu tương xứng của vụ án.

Nói cách khác, nguyên tắc này tiết lộ khái niệm bảo tồn *metadata*. Các đặc điểm cụ thể của ESI (*metadata* hệ thống và ẩn) có thể liên quan đến hình thức mà ESI nên được bảo quản và sản xuất. Các hình thức ESI đa dạng và phức tạp hơn tài liệu giấy; về cơ bản khác với thông tin trên giấy ở chỗ chúng là động, được tạo và lưu trữ dưới nhiều hình thức khác nhau và có một lượng lớn *metadata*. Một tài liệu hoặc tệp điện tử thường bao gồm không chỉ thông tin có thể nhìn thấy mà còn cả văn bản ẩn, mã định dạng, công thức và thông tin khác liên quan đến tệp.

ESI hỗ trợ việc kiểm tra *metadata* của các dữ liệu bằng cách cung cấp thông tin chi tiết và toàn diện về nguồn gốc, lịch sử, và các thuộc tính của dữ liệu. Điều này giúp đảm bảo tính toàn vẹn, xác thực và tuân thủ của dữ liệu trong các quá trình điều tra và quản lý.

Kết luận

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số đã làm thay đổi căn bản cách thức thu thập, lưu giữ và đánh giá chứng cứ trong giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Trong bối cảnh này, bằng chứng điện tử trở thành yếu tố không thể thiếu, vừa mang lại lợi ích về tính tiện lợi, tiết kiệm chi phí, vừa đặt ra những thách thức lớn về tính toàn vẹn, xác thực và bảo mật. Để xử lý những vấn đề này, cộng đồng quốc tế đã xây dựng các bộ quy tắc và hướng dẫn mang tính “luật mềm” như Quy tắc IBA, Quy tắc Praha và Nguyên tắc Sedona. Dù không có giá trị ràng buộc pháp lý, các văn bản này tạo ra khuôn khổ hành vi và tiêu chuẩn thực hành, góp phần chuẩn hóa việc ứng dụng công nghệ trong thu thập và đánh giá bằng chứng điện tử, đồng thời nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của tố tụng trọng tài.

Đối với Việt Nam, việc thiếu vắng quy định cụ thể về bằng chứng điện tử trong pháp luật trọng tài hiện hành cho thấy nhu cầu cấp thiết phải nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm quốc tế. Quy tắc IBA với cách tiếp cận cân bằng giữa hệ thống dân luật và thông luật giúp tăng hiệu quả chứng minh; Quy tắc Praha đề cao vai trò chủ động của hội đồng trọng tài, phù hợp trong bối cảnh cần tiết kiệm thời gian, chi phí; còn Nguyên tắc Sedona đưa ra các chuẩn mực về bảo tồn dữ liệu, *metadata* và quản lý thông tin điện tử.

Để từng bước thích ứng, Việt Nam có thể thực hiện ba định hướng. *Thứ nhất*, ban hành các hướng dẫn nội bộ cho hoạt động trọng tài, tham chiếu trực tiếp các quy phạm “luật mềm” để tạo khuôn khổ linh hoạt và đồng bộ. *Thứ hai*, đẩy mạnh đào tạo cho trọng tài viên, luật sư và doanh nghiệp về đặc thù của chứng cứ điện tử và phương pháp quản lý dữ liệu số. *Thứ ba*, khuyến khích áp dụng thử nghiệm các quy tắc quốc tế trong những vụ tranh chấp phức tạp, qua đó tích lũy kinh nghiệm thực tiễn để

từng bước nội luật hóa. Việc tiếp cận và áp dụng linh hoạt các quy phạm “luật mềm” không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực bảo vệ quyền lợi trong trọng tài quốc tế mà còn có ý nghĩa thiết thực trong việc thúc đẩy tiến trình hội nhập pháp lý quốc tế. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Markus Altenkirch & Malika Boussihmad, “The Prague Rules – Inquisitorial Rules on the taking of evidence in international arbitration”, *Global Arbitration News*, 2018
- [2] John Atkinson, “Proof is not binary: The pace and complexity of computer systems and the challenges digital evidence poses to the legal system”, *Birkbeck Law Review*, Vol. 2, 2014, <https://doi.org/10.15394/jdfl.2019.1609>
- [3] Lucas Bento, “International arbitration and artificial intelligence: Time to tango?”, *Kluwer Arbitration Blog*, 2018
- [4] William P. Butterfield et. al., “The Sedona principles, third edition: Best practices, recommendations & principles for addressing electronic document production”, *Sedona Conference Journal*, Vol. 19, Issue 2, 2017
- [5] Casey Eoghan, “Digital evidence and computer crime”, (2nd Ed.), Elsevier, UK, 2004
- [6] Anne J. Gilliland, “Setting the Stage”, trong Murtha Baca (ed.), *Introduction to Metadata* (2nd Ed.), Getty Publications, Los Angeles, CA, 2008
- [7] Cesar Gonzalez-Perez, “Metainformation”, trong Cesar Gonzalez-Perez (ed.), *Information modelling for archaeology and anthropology: Software engineering principles for cultural heritage*, Springer Cham, The Netherlands, 2018, <https://link.springer.com/book/10.1007/978-3-319-72652-6>
- [8] Waincymer Jeffrey, “Approaches to evidence and fact finding” in Waincymer, J., *Procedure and evidence in international arbitration*, Kluwer Law International, Alphen aan den Rijn, 2012
- [9] Anna Magdalena Kubalczyk, “Evidentiary rules in international arbitration – A comparative analysis of approaches and the need for regulation”, *Groningen Journal of International Law*, Vol. 3(1), 2015, <https://doi.org/10.21827/5a86a88ce5edd>
- [10] Stephen Mason, “Towards a global law of electronic evidence? An exploratory Essay”, *Journal Amicus Currie*, Institute of Advanced Legal Studies, Issue 103, 2015, <https://doi.org/10.14296/ac.v2015i103.2481>
- [11] Anke Sessler and Max Stein, “The prague rules: Problem detected, but imperfectly solved”, *Alternatives to the High Cost of Litigation*, Vol. 37, 2019, <https://doi.org/10.1002/alt.21786>
- [12] Melissa Balikci Sezen, “IBA rules on taking of evidence in international arbitration 2020”, *Erdem & Erdem*, 2020
- [13] Ivan Vernyudubov and Svitlana Belikova, “Electronic evidences: concept, features, and problems of their study by the court”, *European Political and Law Discourse*, Vol. 5(2), 2018, <https://eppd13.cz/wp-content/uploads/2018/2018-5-2/42.pdf>, truy cập ngày 16/05/2025
- [14] Janet Walker, “The Prague rules: Fresh prospects for designing a bespoke process”, *Global Arbitration Review*, 2023
- [15] Kimon Yiasemides, “An expert witness perspective on the sedona principles concerning electronic discovery”, *American Bar Association’s Forum on Construction Law*, 20